

Số: 10524/QĐ-UBND

TP. Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường kinh phí thực hiện Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 2 năm 2017 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 09/3/2011 và Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 14980/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 9918/KH-UBND ngày 23/11/2017 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 2 năm 2017 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế thành phố tại Tờ trình số 86/TTr-KT ngày 29/11/2017 về việc phân bổ kinh phí thực hiện “Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 2 năm 2017” trên địa bàn thành phố; Đề xuất của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 210a/TTr-TCKH ngày 20/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường kinh phí thực hiện Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 2 năm 2017 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. Cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí bổ sung: **112.250.000 đồng** (Một trăm mười hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn dự phòng chi ngân sách thành phố tại Quyết định số 11980/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND thành phố Quảng Ngãi.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ kinh phí được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố có trách nhiệm cấp phát kinh phí cho đơn vị theo đúng quy định.

- Phòng Kinh tế thành phố (*Cơ quan thường trực Ban chỉ huy phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản thành phố*) có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 2 năm 2017 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi theo đúng Kế hoạch đã được UBND thành phố phê duyệt; hướng dẫn UBND các xã, phường sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, thực hiện chi theo đúng chế độ quy định và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- UBND các xã, phường có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Phòng giao dịch KBNN Quảng Ngãi, Kinh tế thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU; TTHĐND thành phố (B/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CPVP UBND thành phố;
- Lưu VT.TCKH(NS).

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hoàng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ PHÍ THỰC HIỆN THÁNG VỆ SINH, TIÊU TRỪNG, KHỬ ĐỘC MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI (ĐỢT II) NĂM 2017
Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của phòng UBND thành phố Quảng Ngãi

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó:						Hỗ trợ cán bộ tham gia kiểm tra, giám sát
			Số lượng hóa chất Iodine (lít)	Đơn giá (đồng)	Kinh phí hỗ trợ tiên công phun hóa chất	Hỗ trợ cán bộ thôn, tổ dân phố	Đơn giá (đồng)	Kinh phí hỗ trợ cán bộ chỉ dẫn	
(1)	(2)	(3)=(6)+(9)+(10)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
I	UBND xã, phường	111.200.000	862	100.000	86.200.000	431	50.000	21.550.000	3.450.000
1	UBND phường Chánh Lộ	2.025.000	15	100.000	1.500.000	7,5	50.000	375.000	150.000
2	UBND phường Lê Hồng Phong	3.150.000	24	100.000	2.400.000	12	50.000	600.000	150.000
3	UBND xã Nghĩa An	4.650.000	36	100.000	3.600.000	18	50.000	900.000	150.000
4	UBND xã Nghĩa Chánh	3.900.000	30	100.000	3.000.000	15	50.000	750.000	150.000
5	UBND xã Nghĩa Đông	6.150.000	48	100.000	4.800.000	24	50.000	1.200.000	150.000
6	UBND xã Nghĩa Dũng	6.150.000	48	100.000	4.800.000	24	50.000	1.200.000	150.000
7	UBND xã Nghĩa Hà	7.400.000	58	100.000	5.800.000	29	50.000	1.450.000	150.000
8	UBND phường Nghĩa Lộ	4.525.000	35	100.000	3.500.000	17,5	50.000	875.000	150.000
9	UBND xã Nghĩa Phú	4.650.000	36	100.000	3.600.000	18	50.000	900.000	150.000
10	UBND phường Nguyễn Nghiêm	2.650.000	20	100.000	2.000.000	10	50.000	500.000	150.000
11	UBND phường Quảng Phú	4.650.000	36	100.000	3.600.000	18	50.000	900.000	150.000
12	UBND xã Tịnh An	6.150.000	48	100.000	4.800.000	24	50.000	1.200.000	150.000

Trọng đó:									
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí hỗ trợ	Số lượng hóa chất Iodine (lit)	Đơn giá (đồng)	Kinh phí hỗ trợ tiền công phun hóa chất	Hỗ trợ cán bộ thôn, tổ dân phố	Đơn giá (đồng)	Kinh phí hỗ trợ cán bộ chỉ dẫn	Hỗ trợ cán bộ tham gia kiểm tra, giám sát
(1)	(2)	(3)=(6)+(9)+(10)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
13	UBND xã Tỉnh Ân Đông	6.900.000	54	100.000	5.400.000	27	50.000	1.350.000	150.000
14	UBND xã Tỉnh Ân Tây	6.150.000	48	100.000	4.800.000	24	50.000	1.200.000	150.000
15	UBND xã Tỉnh Châu	5.150.000	40	100.000	4.000.000	20	50.000	1.000.000	150.000
16	UBND xã Tỉnh Hòa	6.150.000	48	100.000	4.800.000	24	50.000	1.200.000	150.000
17	UBND xã Tỉnh Khê	7.025.000	55	100.000	5.500.000	27,5	50.000	1.375.000	150.000
18	UBND xã Tỉnh Kỳ	3.150.000	24	100.000	2.400.000	12	50.000	600.000	150.000
19	UBND xã Tỉnh Long	5.150.000	40	100.000	4.000.000	20	50.000	1.000.000	150.000
20	UBND xã Tỉnh Thiện	6.150.000	48	100.000	4.800.000	24	50.000	1.200.000	150.000
21	UBND phường Trần Hưng Đạo	2.650.000	20	100.000	2.000.000	10	50.000	500.000	150.000
22	UBND phường Trần Phú	2.025.000	15	100.000	1.500.000	7,5	50.000	375.000	150.000
23	UBND phường Trương Quang Trọng	4.650.000	36	100.000	3.600.000	18	50.000	900.000	150.000
II	Phòng Kinh tế	1.050.000	0	0	0				1.050.000
Tổng cộng		112.250.000	862	0	86.200.000	431	50.000	21.550.000	4.500.000